

*Phụ lục kèm theo Thông báo số 307/TB-SXD ngày 10/02/2025
của Sở Xây dựng tỉnh Bình Thuận*

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN

A. BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Nguồn thông tin: Các địa phương báo giá.

1. Huyện Đức Linh:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Xi măng	Vicem Hà Tiên 1 (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên 1	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Báo giá của Cty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành	2.100.000
		Vixcem Hà Tiên Đa (PCB 40) Dựng	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg						2.000.000
		STARMAX (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg						1.760.000
		Xi Măng Poóc Lăng Hồn Hợp (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg						1.760.000
2	Gạch xây	Tuynel ống 4 lỗ	Viên	TCVN 1450:2009	8x8x18(cm)	CN Cty CP Bắc Mỹ - xã Mê Pu	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Báo giá tại Cty bao gồm chi phí bốc lên xe	1.150
		Tuynel thẻ 2 lỗ	Viên		4x8x18(cm)						1.150
		Gạch ống 4 lỗ không nung	Viên	TCVN 6477:2016	8x8x18(cm)	Cty TNHH Mạnh Tiến Đức Linh	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại Cty đã bao gồm bốc, xếp lên xe	1.176
		Gạch thẻ không nung	Viên		4x8x18(cm)						1.019

3	Thép xây dựng	Sắt Việt Mỹ	kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn fi 6-8	Công ty TNHH MTV Thiên Kim Sắt	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Báo giá của Cty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành	15.727
			cây	TCVN 1651-2:2018	fi 10, dài 11,7m						99.491
			cây		fi 12, dài 11,7m						157.945
			cây		fi 14, dài 11,7m						217.382
			cây		fi 16, dài 11,7m						275.382
			cây		fi 18, dài 11,7m						358.382
4	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3	TCVN 7570:2006		Cty TNHH MTV TM Vận tải Ngọc Công – Mô khai thác khu vực Suối Đá, xã Tân Hà	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại mỏ bao gồm chi phí bốc lên xe	360.000
5	Sơn	Tough Shield ngoại thất	Thùng	TCVN 9404:2012	17 Lít	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Báo giá tại cửa hàng Phân phối Sơn Jotun Hiền Phú	2.781.818
		Essence nội thất dễ lau chùi	Thùng		17 Lít						3.268.182
		Essence sơn lót chống kiềm	Thùng		17 Lít						2.781.818
		Sơn lót chống rỉ màu đỏ Alkyd Primer	Thùng		20 lít						2.609.091
		Bột trét Jotun Exterior putty nội thất	Bao		40 kg						336.364
		Bột trét Jotun Exterior putty ngoại thất	Bao		40 kg						445.445

2. Huyện Tánh Linh:

Đơn vị tính: đồng

Số tt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị*	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Xi măng	Ciment Hà Tiên 1 (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty CP Vicem Hà tiên	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi cách trung tâm huyện 20km	Khu vực trung tâm huyện	2.100.000
		Ciment Hà Tiên Đa dụng (PCB 40)	Tấn		bao 50kg						
		Ciment Tophome bao (PCB 40)	Tấn		bao 50kg	Công ty CP xi măng đình cao	Việt Nam				1.800.000
		Ciment Cẩm Phả bao (PCB 40)	Tấn		bao 50kg	Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam				2.000.000
2	Thép xây dựng	Sắt Việt Mỹ	kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn fỉ 6-8	Công ty CP Thép VAS Tuệ Minh	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi cách trung tâm huyện 20km	Khu vực trung tâm huyện	16.000
			cây	TCVN 1651-2:2018	fỉ 10 dài 11,7m						100.000
			cây		fỉ 12 dài 11,7m						158.000
			cây		fỉ 14 dài 11,7m						218.000
			cây		Fi 16 dài 11,7m						278.000
			cây		fỉ 18 dài 11,7m						362.000
3	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	TCVN 7570:2006		Công ty khai thác và chế biến khoáng sản Hồng Sơn Bình Thuận	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại công ty bao gồm chi phí mức, xúc lên xe	255.000
		Đá 2x4	m³								255.000
		Đá 4x6	m³								236.000
		Đá 0x4	m³								218.000

4	Cát xây dựng	Cát xây dựng	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hương Lập (Thôn 3, xã Đồng Kho)	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển	Tại công trình trên địa bàn huyện Tân Lĩnh	360.000
		Đất bồi nền	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH xây lắp Phước Sơn, Bình Thuận, tại mỏ Suối Kiết	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại công ty bao gồm chi phí mức, xúc lên xe	80.000
5	Gạch xây	Gạch ống sét nung	viên	TCVN 1450:2009	8x8x18 (cm)	Công ty TNHH Thuận An Huy	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại xã Gia An đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	700
		Gạch thẻ sét nung	viên	TCVN 1451:1998	4x8x18 (cm)						700
		Gạch ống 4 lỗ không nung	Viên	TCVN 6477:2016	8x8x18 (cm)	Công ty TNHH Gạch không nung 19/5	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy KP.Lạc Hà, Lạc Tân, Tân Lĩnh, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	1.181
		Gạch ống 4 lỗ không nung	Viên		9x9x19 (cm)						1.454
		Gạch thẻ không nung	Viên		4x8x18 (cm)						1.090
		Gạch thẻ không nung	Viên		4.5x9x19 (cm)						1.272
		Gạch block 6 lỗ không nung	Viên		8x12x18 (cm)						1.409
		Gạch block 2 lỗ không nung	Viên		19x19x39 (cm)						7.636

		Gạch block 2 lỗ không nung	Viên		9x19x39 (cm)						4.909
7	Gạch ốp lát	Gạch ceramic lát nền	m ²	TCVN 13113:2020	40x40 (cm)	Công ty cổ phần Tô Thành Phát	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi cách trung tâm huyện 20km	Khu vực trung tâm huyện	90.000
		Gạch ceramic lát nền	m ²		50x50 (cm)						105.000
		Gạch ceramic lát nền	m ²		60x60 (cm)						125.000
		Gạch men ốp tường	m ²	TCVN 13113:2020	30x45 (cm)	Công ty cổ phần Tô Thành Phát	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi cách trung tâm huyện 20km	Khu vực trung tâm huyện	95.000
		Gạch men ốp tường	m ²		30x60 (cm)						120.000

3. Hàm Tân:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên			Chưa bao gồm vận chuyển	Cty TNHH Lê Gia Bình Thuận	2.100.000
		Xi măng Hà Tiên 1 PCB40									2.200.000
		Xi măng Sài Gòn PCB40	tấn		bao 50kg	Công ty CP phát triển Sài Gòn				VLXD Bốn Toàn	1.600.000

2	Cát xây dựng	Cát xây	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV TM Dịch vụ XD Quyền Thuyền	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Cty TNHH Lê Gia Bình Thuận	350.000
		Cát tô	nt	nt							350.000
3	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại mỏ bao gồm chi phí xúc, bốc xếp lên xe	234.091
		Đá 2x4	"								208.182
		Đá 4x6	“								173.637
4	Thép xây dựng	Thép	kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn fi 6-8	Công ty CP XNK sắt thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến tại công trình trên địa bàn Hàm Tân	Công ty TNHH Quốc Trí	16.500
		Thép	cây	TCVN 1651-2:2018	fi 10, dài 11,7m						103.000
		Thép	nt		fi 12, dài 11,7m						164.000
		Thép	nt		fi 14, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	224.000
		Thép	nt		fi 16, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	285.000
		Thép	nt	nt	fi 18, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	371.000
		Thép	nt	nt	fi 20, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	458.000

5	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền (TSA)	m2	TCVN 13113:2020	60x60 (cm)	Công ty Cổ phần TASA Group	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tại công trình	Cty TNHH Lê Gia Bình Thuận	125.000
		Gạch Ceramic ốp tường (TSA)	m2		30x60 (cm)						125.000

4. Thị Xã La Gi:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Xi măng	Xi măng Sài Gòn PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty CP phát triển Sài Gòn	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thị xã La Gi	Cửa hàng VLXD Quốc Bình (P. Tân Thiện)	1.640.000
2	Gạch xây	Gạch ống nung	Viên	TCVN 1450:2009	(8x8x18)cm	Nhà máy gạch Sông Lam-Hàm Tân	nt		nt	nt	950
		Gạch thẻ nung	Viên	TCVN 1451:1998	(4x8x19)cm	Nhà máy gạch Sông Lam-Hàm Tân			nt	nt	1.450
3	Cát xây dựng	Cát xây	m3	TCVN 7570:2006			nt		Chưa bao gồm vận chuyển	Cửa hàng VLXD Quốc Bình (P. Tân Thiện)	340.000
		Cát tô	m3	TCVN 7570:2006			nt				340.000

		Cát san nền	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Xây lắp Thương mại Đồng Tâm	nt		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại mỏ bao gồm chi phí xúc lên xe	160.000
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Mỏ đá Tân Hà – Hàm Tân	nt		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thị xã La Gi	Cửa hàng VLXD Quốc Bình (P. Tân Thiện)	335.000
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006							320.000
		Đá chẻ	Viên	TCVN 7570:2006	15x20 x25 (cm)						7.200
5	Thép xây dựng	Thép Việt Nhật	Kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn Fi 6	Công ty CP luyện thép Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn thị xã La Gi	Cty TNHH Quốc Trí – Tân Nghĩa – Hàm Tân	16.700
		Thép Việt Nhật	Kg		Cuộn Fi 8						16.700
		Thép Việt Nhật	Cây	TCVN 1651-2:2018	Fi 10, dài 11,7m						117.000
		Thép Việt Nhật	Cây		Fi 12, dài 11,7m						167.000
		Thép Việt Nhật	Cây	nt	Fi 14, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	226.000
		Thép Việt Nhật	Cây	nt	Fi 16, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	295.000
		Thép Việt Nhật	Cây	nt	Fi 18, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	374.000

		Thép Việt Nhật	Cây	nt	Fi 20, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	467.000
6	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U fi 21x1,3 (12 bar)	mét	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Cây dài 4,0m	Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại Cty TNHH Vĩnh Lập La Gi (P.Bình Tân)	7.500
		Ống PVC-U Ø27x1.6 (12bar)	nt								10.750
		Ống PVC-U Ø34x1.9 (12bar)	nt	nt	nt	nt	nt		nt		10.750
		Ống PVC-U Ø42x1.9 (9bar)	nt	nt	nt	nt	nt		nt	nt	20.500
		Ống PVC-U Ø49x2.1 (9bar)	nt	nt	nt	nt	nt		nt	nt	25.500
		Ống PVC-U Ø60x1.8 (6bar)	nt	nt	nt	nt	nt		nt	nt	28.750
		Ống PVC-U Ø90x1.7 (3bar)	nt	nt	nt	nt	nt		nt	nt	36.750
		Ống PVC-U Ø90x3.5 (9bar)	nt	nt	nt	nt	nt		nt	nt	76.250
		Ống PVC-U Ø114x2.2 (3bar)	nt	nt	nt	nt	nt		nt	nt	63.750

5. Huyện Hàm Thuận Nam:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Thép xây dựng	Thép Việt Mỹ	cây	TCVN 1651- 2:2018	Fi 10	Công ty TNHH MTV Thép Việt Mỹ	nt		nt	nt	105.000
			cây		Fi 12						170.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
2	Đá xây dựng	Đá 1x2 (lưới sàn 24)	m3	TCVN 7570-2006		Công ty CP Tà zon	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại mỏ Chóp Vung, Hàm Kiếm, trên phương tiện vận chuyển của khách hàng (bao gồm chi phí xúc lên xe)	227.273
		Đá 2x4	m3								190.909
		Đá 4x6	m3								163.636
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 1	m3	TCVN 8859:2011		nt	nt		nt		190.909
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 2	m3	nt		nt	nt		nt		172.727
		Đất tầng phủ (vật liệu san lấp)	m3	Không có thông tin		nt	nt		nt		85.000
3	Cát	Cát nghiền	m3	TCVN 9205:2012		nt	nt		nt	nt	281.818
4	Gạch xây	Gạch nung- ống	viên	TCVN 1450: 2009	8x8x18 (cm)	Công ty TNHH Tân Thịnh Thiện	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại kho Cty Tân Thịnh Thiện (bao gồm chi phí bốc, xếp lên xe)	1.203
		Gạch nung- ống	viên		9x9x19 (cm)						1.481
		Gạch nung- thẻ	viên	TCVN 1451:1998	4x8x18 (cm)						1.157
		Gạch nung- thẻ	viên		4,5x9x19 (cm)						1.759
		Gạch nung- 6 lỗ	viên	TCVN 1450: 2009	18x12x8 (cm)						1.712
		Gạch nung- demi 6 lỗ	viên		9x12x8 (cm)						1.212

6. Thành phố Phan Thiết:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Thép xây dựng	Sắt phi 6-8 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6-8mm	CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát	Việt Nam	Điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Vận chuyển tới chân công trình nội thành Phan Thiết 3km	Công ty TNHH TM&SX Quản Trung	15.850
		Sắt phi 10 Hòa Phát	nt	TCVN 1651-2:2018	D=10m m		nt				16.313
		Sắt phi 12 -32 Hòa Phát	nt	nt	D=12-32mm						16.114
2	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển với khối lượng từ 200 bao trở lên ở nội thành Phan Thiết	Công ty TNHH TM&SX Quản Trung	2.090.455
		Xi măng Hà Tiên Đa Dụng PCB40	nt	nt	nt		nt				1.975.909
		Xi măng Vicem Power PCB40	nt	nt	nt	Công ty Xi măng Nghi Sơn	nt				1.823.182
3	Gạch ốp lát	Gạch ốp Trung Nguyên ceramic	m2	TCVN 13113:2020	25x40 mm	Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và VLXD Trung Nguyên	nt	nt	Vận chuyển tới chân công trình nội thành Phan Thiết 3km	TNHH TM&SX Quản Trung	95.455
		Gạch lát nền Trung Nguyên ceramic	m2	nt	30x30 mm		nt	nt			107.864
		Gạch lát nền Trung Nguyên ceramic	nt	nt	40x40 mm		nt	nt			103.091

		Gạch lát nền Trung Nguyên ceramic	nt	nt	50x50 mm		nt	nt			111.682
		Gạch lát nền Trung Nguyên granite	nt	nt	60x60 mm		nt	nt			204.273
		Gạch lát nền Trung Nguyên granite	nt	nt	80x80 mm		nt	nt		nt	249.136
		Gạch ốp tường Trung Nguyên granite	m2	nt	30x60 mm		nt	nt		nt	210.000

7. Huyện Hàm Thuận Bắc:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Đá xây dựng	Đá 1x2 (sàng 24)	m ³	TCVN 7570: 2006		Công ty CP Zôn xã Hàm Đức	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại mỏ đá Tà Zôn xã Hàm Đức, đã có bốc xếp lên xe	227.273
		Đá 2x4	m ³								227.273
		Đá 4x6	m ³								163.636
		Đá 0,1 x 5	m ³								227.273

2	Gạch xây (không nung)	Gạch 4 lỗ M75	viên	TCVN 6477:2016	9x9x19 (cm)	Công ty CP Tà Zon xã Hàm Đức	nt		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại mỏ đá Tà Zôn xã Hàm Đức, đã có bốc xếp lên xe	1.400
		Gạch 4 lỗ M75	viên		8x8x18 (cm)						1.300
		Gạch thẻ M75	viên		4,5x9x19 (cm)						1.100
		Gạch thẻ M75	viên		4x8x18 (cm)						1.000
4	Gạch ốp, lát	Gạch ceramic lát nền Kiến Hưng	m ²	TCVN 13113:2020	60x60 (cm)	Công ty CP Gạch ốp lát Kiến Hưng	nt		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực Hàm Thuận Bắc	Doanh nghiệp Phương Hoa xã Hàm Thắng	135.000
		Gạch ceramic ốp tường Kiến Hưng			40x80 (cm)						126.000
5	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát f6-8	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực Hàm Thuận Bắc	Doanh nghiệp Phương Hoa, xã Hàm Thắng	14.670
		Thép Hòa Phát f10	cây	TCVN 1651-2:2018	Dài 11,7m						93.600
		Thép Hòa Phát f12	nt	nt	nt						144.000
		Thép Hòa Phát f14	nt	nt	nt						196.740
		Thép Hòa Phát f16	nt	nt	nt						248.940
		Thép Hòa Phát f18	nt	nt	nt						322.200
		Thép Hòa Phát f20	nt	nt	nt						412.200
		Thép Hòa Phát f22	nt	nt	nt						409.500

8. Huyện Bắc Bình:*Đơn vị tính: đồng*

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực trung tâm huyện	2.000.000
2	Thép xây dựng	Sắt Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Fi 6-8	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	nt	17.000
			cây	TCVN 1651-2:2018	Fi 10, dài 11,7m						104.000
			”		Fi 12, dài 11,7m						160.000
			”		Fi 14, dài 11,7m						218.000
			”		Fi 16, dài 11,7m						275.000
			”		Fi 18, dài 11,7m						355.000
3	Đá xây dựng	Đá chẻ	viên	Không có thông tin	20x20x40 (cm)		Việt Nam		nt	nt	8.000
4	Gạch xây	Gạch thẻ tuynen	viên	TCVN 1451:1998	4,5x9x19 (cm)	Cơ sở XS Thông Thuận	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực trung tâm huyện	1.500
		Gạch ống tuy nen	viên	TCVN 1450:2009	8x8x18 (cm)						1.100
5	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền	m2	TCVN 13113:2020	60x60 (cm)		nt		nt	nt	150.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
		Gạch Ceramic ốp tường	nt		30x60 (cm)		nt		nt	nt	140.000
6	Trần, vách thạch cao	Trần tấm nhựa	m2	TCVN 11353:2016			nt		nt	nt	65.000
7	Gỗ	Gỗ xây dựng nhóm 4	m3	TCVN 13533:2022	<4m		nt		nt	nt	7.500.000
		Gỗ xây dựng nhóm 4	m3	nt	>4m		nt		nt	nt	8.000.000

9. Huyện Tuy Phong:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Xi măng	Hà Tiên 1 (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Chưa Bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp	Giá tại trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa	1.940.000
		Hà Tiên Đa Dụng (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg						1.800.000
		Xi Măng Nghi Sơn (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Tập đoàn Taiheio – Nhật Bản và Tổng công ty Xi măng	Việt Nam				1.960.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
						Việt Nam (VICEM)					
2	Gạch xây	Gạch ống sét nung	viên	TCVN 1450:2009	9x9x19 (cm)	Đồng Tâm	Việt Nam		nt	nt	1.090
		Gạch ống sét nung	viên	TCVN 1450:2009	8x8x18 (cm)	Thông Thuận	nt				950
		Gạch ống Mỹ An	viên	TCVN 1450:2009		Mỹ An	nt				900
		Gạch thẻ đặc	viên	TCVN 1451:1998	4,5x8x18 (cm)		nt				1.450
		Gạch thẻ lỗ	nt	TCVN 1450:2009	4,5x8x18 (cm)		nt				1.100
3	Thép xây dựng	Sắt (Việt - Nhật)	kg	TCVN 1651-1:2018	fi 6-8	Công ty TNHH thép Vina Kyoei	Việt Nam		Chưa Bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp	Giá tại trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa	16.700
			cây	TCVN 1651-2:2018	fi 10 dài 11,7m						116.500
			cây		fi 12 dài 11,7m						167.000
			cây		fi 14 dài 11,7m						227.000
			cây		fi 16 dài 11,7m						295.500
			cây		fi 18 dài 11,7m						374.500
4	Đá xây dựng	Đá 1*2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty CP	Việt Nam			Tại mỏ đá Phong	245.455

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
		Đá 2*4	m3	nt		VLXD & Khoáng sản Bình Thuận			Chưa Bao gồm vận chuyển	Phủ và mỏ đá Núi Tàu, bao gồm chi phí bốc, xúc lên xe	209.091
		Đá 4*6	m3	nt							190.909
		Đá cấp phối 0-4 loại 1	m3	TCVN 8859:2011							209.091
		Đá cấp phối 0-4 loại 2	m3								190.909
		Đá 0,01*0,5	m3	TCVN 8859:2011				245.455			
		Đá 0,5*1,3	m3					190.909			
		Đá loca	m3					118.182			
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3	TCVN 8859:2011				245.455			
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 loại 1	m3					227.273			
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 loại 2	m3					200.000			
		Đá 1*2 Dmax 19	m3	nt		Công ty CP VLXD & Khoáng sản Bình Thuận	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	Tại mỏ đá Phong Phú và mỏ đá Núi Tàu, bao gồm chi phí bốc, xúc lên xe	254.545	

10. Huyện Phú Quý:*Đơn vị tính: đồng*

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Xi măng	Hà Tiên 1 (PCB 40)	Bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Cty TNHH Tuấn Tú Phú Quý	116.000
		Cẩm phả (PCB 40)	Bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Cẩm Phả	Việt Nam			nt	115.000
		The Vissai Ninh Bình (PCB 40)	Bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Vissai Ninh Bình	Việt Nam		nt	Cty TNHH Hoàng Phép	105.000
2	Thép xây dựng	Thép Việt - Nhật	kg	TCVN 1651-1:2018	fỉ 6-8	Công ty Cổ phần XNK Sắt thép Việt Nhật	nt		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Cty TNHH Hoàng Phép	25.500
		Thép Việt - Nhật	cây	TCVN 1651-2:2018	fỉ 10, dài 11,7m						160.000
		Thép Việt - Nhật	cây		fỉ 12, dài 11,7m						224.000
		Thép Việt - Nhật	cây		fỉ 14, dài 11,7m						300.000

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
		Thép Việt - Nhật	cây		fi 16, dài 11,7m						392.000
3	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006		Xí nghiệp khai thác đá Tàzon	Việt Nam			Cty TNHH Hoàng Phép	700.000
		Đá 4x6	m ³								700.000
4	Cát xây dựng	Cát xây tô	m ³	TCVN 7570:2006						Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	650.000
		Cát đúc bê tông	m ³								700.000
5	Gạch xây	Gạch táp lô (không nung)	viên	TCVN 6447:2016	9x19x39 (cm)		nt			Cty TNHH Hoàng Phép	18.000
		Gạch nung - ống 90A	viên	TCVN 1450:2009	9x9x19 (cm)						3.300
		Gạch nung - thẻ 90A	viên	TCVN 1451:1998	4,5x9x19 (cm)		nt				3.300
6	Kính xây dựng	Kính bông 5ly	m ²	TCVN 7455:2013	Dày 5 mm		nt			Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	280.000
		Kính trắng 5 ly	m ²								280.000
7	Gỗ xây dựng	Gỗ xây dựng nhóm 4 <4m	m ³	TCVN 13533:2022	<4m		nt			Cty TNHH Tuấn Tú Phú Quý	22.400.000

B/ BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, KINH DOANH; DOANH NGHIỆP KINH DOANH CUNG CẤP, PHÂN PHỐI HOẶC ĐẠI LÝ BÁN HÀNG CHO CÁC NHÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG

1. Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng và khoáng sản Bình Thuận:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 01/2025.

2. Công ty TNHH TM&SX Quần Trung:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 1 năm 2025.

3. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen – Chi nhánh tỉnh Bình Thuận:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2025.

4. Công ty TNHH TMDV Xây dựng Lâm Nga:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2025.

5. Công ty TNHH Gia Khang:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2025.

6. Công ty TNHH Dương Gia BT:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2025.

7. Công ty Cổ phần Khoa học công nghệ Việt Nam:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2025.

8. Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 1,2,3 năm 2025.

9. Công ty TNHH Tổng hợp Anh Phương:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2025.

10. Công ty CP Tập đoàn Singhal:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2025.

11. Công ty CP Khai thác và chế biến khoáng sản Hàm Tân:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2025.

12. Công ty TNHH Đầu tư Vin Vin:

Báo giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2025.

(Các bảng báo giá nêu trên được đăng tải kèm theo Phụ lục này trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Bình Thuận theo địa chỉ: <https://sxd.binhthuan.gov.vn>)./.